

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>977.687.779.305</b>	<b>1.213.155.482.270</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>32.659.765.441</b>	<b>78.140.124.458</b>
1. Tiền	111	V.01	32.659.765.441	5.640.124.458
2. Các khoản tương đương tiền	112			72.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>337.418.353.973</b>	<b>299.879.794.055</b>
1. Phải thu khách hàng	131		227.909.300.850	179.830.477.392
2. Trả trước cho người bán	132		111.312.130.030	122.205.862.683
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	893.111.064	664.641.951
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2.696.187.971)	(2.821.187.971)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>579.191.478.132</b>	<b>821.503.540.654</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	579.191.478.132	821.503.540.654
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>28.418.181.759</b>	<b>13.632.023.103</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		457.193.928	823.869.776
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.230.061.780	11.661.884.558
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.730.926.051	1.146.268.769
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.096.642.476.062</b>	<b>408.433.031.213</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.073.290.202.212</b>	<b>383.922.696.231</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	175.023.012.558	154.188.404.955
- Nguyên giá	222		725.133.636.599	667.677.314.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(550.110.624.041)	(513.488.909.609)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.582.110.820	2.179.989.517
- Nguyên giá	228		3.722.868.506	3.697.868.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.140.757.686)	(1.517.878.989)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	896.685.078.834	227.554.301.759
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>8.180.686.655</b>	<b>8.180.686.655</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	8.180.686.655	8.180.686.655
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.171.587.195</b>	<b>16.329.648.327</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	15.171.587.195	16.329.648.327
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.074.330.255.367</b>	<b>1.621.588.513.483</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>995.588.875.401</b>	<b>743.839.779.198</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>479.250.452.283</b>	<b>555.014.638.267</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	95.040.261.110	287.194.220.825
2. Phải trả người bán	312		113.497.651.087	52.017.663.093
3. Người mua trả tiền trước	313		2.983.605.367	4.237.157.184
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	28.511.773.593	19.726.072.848
5. Phải trả người lao động	315		67.577.720.982	43.798.625.350
6. Chi phí phải trả	316	V.17	7.500.000.000	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	149.473.955.430	141.527.089.220
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.665.484.714	6.513.809.747
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>		<b>516.338.423.118</b>	<b>188.825.140.931</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	321			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	323			
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.20	515.349.506.193	187.497.140.931
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		910.666.925	1.305.000.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		78.250.000	23.000.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.078.741.379.966</b>	<b>877.748.734.285</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>1.078.629.723.864</b>	<b>877.582.113.862</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		692.289.450.000	461.538.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.281.000.000	3.281.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		103.175.037.328	139.435.519.159
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		29.868.578.519	29.870.059.272
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9.882.678.169	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		240.132.979.848	243.456.885.431
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>111.656.102</b>	<b>166.620.423</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		111.656.102	166.620.423
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.074.330.255.367</b>	<b>1.621.588.513.483</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		242.960.970	242.960.970
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		978.198.994	978.198.994
5. Ngoại tệ các loại			
_Ngoại tệ USD		93.807,82	14.500,42
_Ngoại tệ EUR		251,27	248,45
_Ngoại tệ SGD		446,64	463,20
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Trưởng phòng kế toán



Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc




Đinh Ngọc Đạm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Quý III năm 2012*

Đơn vị tính: VNĐ

	Chi tiêu	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	675.034.543.126	699.200.873.565	2.193.830.729.850	2.009.727.565.918
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		23.613.735.678	19.079.133.565	68.133.484.829	42.010.556.641
3.	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>651.420.807.448</b>	<b>680.121.740.000</b>	<b>2.125.697.245.021</b>	<b>1.967.717.009.277</b>
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	516.347.840.905	597.293.443.210	1.721.572.509.452	1.674.388.193.943
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>135.072.966.543</b>	<b>82.828.296.790</b>	<b>404.124.735.569</b>	<b>293.328.815.334</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	747.842.467	1.340.398.508	3.694.668.731	6.616.355.017
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	8.912.481.810	10.658.391.194	27.943.493.971	44.808.541.260
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		643.741.848	2.637.876.967	7.419.903.493.572	10.507.339.753
8.	Chi phí bán hàng	24		15.748.350.846	12.231.982.286	43.697.200.394	36.281.502.304
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.503.784.592	10.929.632.943	48.816.537.743	37.663.680.606
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>97.656.191.762</b>	<b>50.348.688.875</b>	<b>287.362.172.192</b>	<b>181.191.446.181</b>
11.	Thu nhập khác	31		1.249.190.573	1.088.802.051	4.171.754.286	4.428.281.855
12.	Chi phí khác	32		427.066.152	234.118.555	934.615.757	834.478.355
13.	<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>822.124.421</b>	<b>854.683.496</b>	<b>3.237.138.529</b>	<b>3.593.803.500</b>
14.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>98.478.316.183</b>	<b>51.203.372.371</b>	<b>290.599.310.721</b>	<b>184.785.249.681</b>
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	24.641.756.238	12.802.022.363	72.737.934.896	46.232.909.387
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17.	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>73.836.559.945</b>	<b>38.401.350.008</b>	<b>217.861.375.825</b>	<b>138.552.340.294</b>
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Trưởng phòng kế toán



Trần Thị Mỹ Lệ



Tổng Giám đốc

Đinh Ngọc Đạm

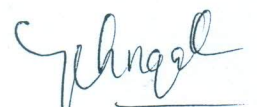
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý III năm 2012

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.253.285.338.524	1.960.733.307.344
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1.386.722.290.034)	(1.664.363.307.630)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(92.195.235.667)	(104.200.502.618)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(36.163.531.750)	(14.954.813.577)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(39.018.588.983)	(53.221.254.431)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		306.724.900.572	86.996.263.171
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(526.274.590.755)	(171.729.993.512)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>479.636.001.907</b>	<b>39.259.698.747</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(654.538.087.386)	(132.828.341.326)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		82.291.000	756.118.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		952.581.598	2.478.837.847
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(653.503.214.788)</b>	<b>(129.593.385.479)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.279.886.378.710	1.316.703.959.556
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.151.489.806.549)	(1.275.039.572.297)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(24.833.598.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>128.396.572.161</b>	<b>16.830.788.659</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(45.470.640.720)	(73.502.898.073)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>78.140.124.458</b>	<b>108.060.625.320</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9.718.297)	10.174.021
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>32.659.765.441</b>	<b>34.567.901.268</b>
			-	-

537.  
FY  
W  
U  
IG  
TP.F

Người lập biểu

  
Phạm Thị Quỳnh Nga


Trưởng phòng kế toán

  
Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc



  
Đinh Ngọc Đạm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1446/QĐ – TCCB ngày 18 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2006.

#### 2. Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

#### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

Hình thức sổ kế toán: Nhật ký Chứng từ

#### 2. Áp dụng các Chuẩn mực kế toán mới

Trong năm nay, Công ty lần đầu tiên áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”), cụ thể như sau:

VAS 17	Thuế thu nhập doanh nghiệp
VAS 23	Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Việc áp dụng các chuẩn mực mới không ảnh hưởng trong yếu đến các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính kỳ này và kỳ kế toán trước của Công ty.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

#### 3. Giới thiệu Chuẩn mực kế toán mới

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành chuẩn mực kế toán mới: VAS 18- Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng, có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 01 năm 2006.

Việc áp dụng chuẩn mực kế toán mới này được coi như không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính kỳ hiện tại.

#### 4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn lớn hơn 03 tháng nhưng không quá 01 năm nhằm mục đích thu lãi.

#### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo):

#### 4. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2011
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10-25
Máy móc, thiết bị công tác	7-12
Thiết bị văn phòng	3- 8
Phương tiện vận tải	6-10
Phần mềm máy tính	5

#### 5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của công ty là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê đất cho dự án Radial và dự án di dời XN Xe đạp xe máy.

#### 6. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động liên doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng, lãi từ hoạt động liên doanh được ghi nhận căn cứ vào Bảng phân chia lợi nhuận của Công ty liên doanh

#### 7. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo):

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời nào trọng yếu. Do vậy không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

N: 04  
C  
C  
C  
Đ  
V  
A  
N  
H

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

**V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

	30/09/2012	01/01/2012
<b>01 - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	716.699.611	206.903.469
- Tiền gửi ngân hàng	31.943.065.830	5.433.220.989
- Tiền đang chuyển		72.500.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.659.765.441</b>	<b>78.140.124.458</b>
<b>02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>03 - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác	893.111.064	664.641.951
<b>Tổng cộng</b>	<b>893.111.064</b>	<b>664.641.951</b>
<b>04 - Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi trên đường		79.335.719.565
- Nguyên liệu, vật liệu	186.608.130.580	294.110.505.573
- Công cụ, dụng cụ	8.884.565	30.259.552
- Chi phí SX, KD dở dang	41.593.623.929	18.513.151.227
- Thành phẩm	349.908.939.320	428.780.963.092
- Hàng hoá	1.071.899.738	732.941.645
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>579.191.478.132</b>	<b>821.503.540.654</b>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
<b>05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:		
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

<b>06 - Phải thu dài hạn nội bộ</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>07 - Phải thu dài hạn khác</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<i>Ngày 01/01/2012</i>	67.604.118.142	589.049.967.919	9.837.166.506	1.186.061.997	-	667.677.314.564
- Mua trong kỳ		2.808.621.025	804.341.400	79.057.273		3.692.019.698
- Đầu tư XDCB hoàn thành	53.867.261.511					53.867.261.511
- Tăng khác		134.040.826				134.040.826
- Chuyển sang TSCĐ VH						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		237.000.000				237.000.000
<i>Ngày 30/09/2012</i>	121.471.379.653	591.755.629.770	10.641.507.906	1.265.119.270	-	725.133.636.599
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<i>Ngày 01/01/2012</i>	43.920.526.340	463.975.669.090	4.776.470.498	816.243.681	-	513.488.909.609
- Khấu hao trong kỳ	5.414.022.063	30.069.828.993	1.037.281.116	114.689.403		36.635.821.575
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		14.107.143				14.107.143
<i>Ngày 30/09/2012</i>	49.334.548.403	494.031.390.940	5.813.751.614	930.933.084	-	550.110.624.041
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày 01/01/2012	23.683.591.802	125.074.298.829	5.060.696.008	369.818.316	-	154.188.404.955
- Tại ngày 30/09/2012	72.136.831.250	97.724.238.830	4.827.756.292	334.186.186	-	175.023.012.558

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay (đồng):

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**09 - Tăng, giảm tài sản số định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê TC</b>				
<i>Ngày 01/01/2012</i>				
- Thuê tài chính trong kỳ				
- Mua lại TSCĐ thuê TC				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê TC				
- Giảm khác				
<i>Ngày 30/09/2012</i>				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<i>Ngày 01/01/2012</i>				
- Khấu hao trong kỳ				
- Mua lại TSCĐ thuê TC				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê TC				
- Giảm khác				
<i>Ngày 30/09/2012</i>				
<b>Giá trị CL của TSCĐ thuê TC</b>				
- Tại ngày 01/01/2012				
- Tại ngày 30/09/2012				

**10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí ban đầu dự án	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
<i>Ngày 01/01/2012</i>	791.638.560	-	-	2.906.229.946	3.697.868.506
- Mua trong kỳ				25.000.000	25.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
<i>Ngày 30/09/2012</i>	791.638.560	-	-	2.931.229.946	3.722.868.506
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<i>Ngày 01/01/2012</i>				1.517.878.989	1.517.878.989
- Khấu hao trong kỳ				622.878.697	622.878.697
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 30/09/2012</i>				2.140.757.686	2.140.757.686
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>					
- Tại ngày 01/01/2012	791.638.560	-	-	1.388.350.957	2.179.989.517
- Tại ngày 30/09/2012	791.638.560	-	-	790.472.260	1.582.110.820

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

<b>11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	896.685.078.834	227.554.301.759
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình di dời XN XĐXM	21.390.820.077	68.478.837.065
+ Dự án Radial	866.600.761.288	156.384.062.312
+ Công trình di dời XN Ô tô	5.474.511.362	687.272.727
+ Mua sắm TSCĐ	429.000.000	31.245.000
+ Chi phí sửa chữa lớn	2.789.986.107	1.972.884.655
<b>Tổng cộng</b>	<b>896.685.078.834</b>	<b>227.554.301.759</b>

<b>12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư</b>				
<b>Khoản mục</b>	<b>01/01/2012</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>30/09/2012</b>
<b>Nguyên giá BĐS đầu tư</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
<b>Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

<b>13- Đầu tư dài hạn khác:</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	8.180.686.655	8.180.686.655
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.180.686.655</b>	<b>8.180.686.655</b>
<b>14- Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Sửa chữa lớn TSCĐ	371.657.120	1.433.141.986
- Chi phí thuê đất	14.799.930.075	14.896.506.341
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.171.587.195</b>	<b>16.329.648.327</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

<b>15 - Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Vay ngắn hạn	95.040.261.110	281.194.220.825
- Nợ dài hạn đến hạn trả		6.000.000.000
- .....		
<b>Tổng cộng</b>	<b>95.040.261.110</b>	<b>287.194.220.825</b>
	-	-
<b>16 - Thuế và các khoản nộp nhà nước</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.641.756.238	19.726.072.848
- Thuế GTGT phải nộp	3.870.017.355	
- Các loại thuế khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.511.773.593</b>	<b>19.726.072.848</b>
	-	-
<b>17 - Chi phí phải trả</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	7.500.000.000	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>-</b>
	-	-
<b>18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Tài sản thừa chờ xử lý		562.953.656
- Kinh phí công đoàn	1.937.744.790	713.881.049
- Bảo hiểm xã hội	341.998.341	1.586.642
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	147.194.212.299	140.248.667.873
<i>Tiền đền bù di dời</i>	<i>127.688.165.244</i>	<i>139.329.437.971</i>
<i>Lãi vay tập đoàn Hóa chất</i>		<i>595.556.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>19.506.047.055</i>	<i>323.673.902</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>149.473.955.430</b>	<b>141.527.089.220</b>
	-	-
<b>19 - Phải trả dài hạn nội bộ</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Vay dài hạn nội bộ		
- .....		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

N: 01  
 C  
 C  
 C  
 Đ  
 H  
 H  
 H

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

<b>20 - Vay và nợ dài hạn</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
a. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	515.349.506.193	187.497.140.931
b. Nợ dài hạn		
<b>Tổng cộng</b>	<b>515.349.506.193</b>	<b>187.497.140.931</b>
- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-

	30/09/2012			01/01/2012		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

0011  
ĐNC  
3 PI  
40  
N  
30N

**21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
------------------------------------	-------------------	-------------------

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước
- **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

## 22- Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư ngày 01/01/2011	307.692.480.000	3.281.000.000	3.518.941.988	129.626.335.198	20.583.296.475	-	266.731.802.317	731.433.855.978
- Phát hành cổ phiếu thường	153.846.170.000						(153.846.170.000)	-
- Chia cổ tức bằng tiền mặt							(30.769.248.000)	(30.769.248.000)
- Phân phối lợi nhuận 2010 cho các quỹ				9.809.183.961	9.809.183.961		(19.618.367.922)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(15.694.694.337)	(15.694.694.337)
- Trích quỹ thưởng cho Ban quản lý điều hành							(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
- Xử lý tổn thất tài sản					(522.421.164)			(522.421.164)
- Lãi trong năm nay							197.653.563.373	197.653.563.373
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ			79.771.681					79.771.681
- Hoàn nhập đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ			(3.598.713.669)					(3.598.713.669)
Số dư ngày 31/12/2011	461.538.650.000	3.281.000.000	-	139.435.519.159	29.870.059.272	-	243.456.885.431	877.582.113.862
Số dư ngày 01/01/2012	461.538.650.000	3.281.000.000	-	139.435.519.159	29.870.059.272	-	243.456.885.431	877.582.113.862
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	184.607.640.000						(184.607.640.000)	-
- Phát hành cổ phiếu thưởng	46.143.160.000			(46.143.160.000)				-
- Phân phối lợi nhuận 2011 cho các quỹ				9.882.678.169		9.882.678.169	(19.765.356.338)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(15.812.285.070)	(15.812.285.070)
- Trích quỹ thưởng cho Ban quản lý điều hành							(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
- Xử lý tổn thất tài sản					(1.480.753)			(1.480.753)
- Lãi trong năm nay							217.861.375.825	217.861.375.825
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ								-
- Hoàn nhập đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ								-
Số dư ngày 30/09/2012	692.289.450.000	3.281.000.000	-	103.175.037.328	29.868.578.519	9.882.678.169	240.132.979.848	1.078.629.723.864

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

	30/09/2012	01/01/2012
<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp của các cổ đông	692.289.450.000	461.538.650.000
- Vốn tự bổ sung		
- .....		
<b>Cộng</b>		
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
<b>c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
	30/09/2012	01/01/2012
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	461.538.650.000	461.538.650.000
+ Vốn góp tăng trong năm	230.750.800.000	
+ Vốn góp cuối kỳ	692.289.450.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	184.607.640.000	
<b>d. Cổ tức</b>	30/09/2012	01/01/2012
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận:		
<b>e. Cổ phiếu</b>	30/09/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.228.945	46.153.865
+ Cổ phiếu phổ thông	69.228.945	46.153.865
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		
<b>f. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	142.926.294.016	169.305.578.431
- Quỹ đầu tư phát triển	103.175.037.328	139.435.519.159
- Quỹ dự phòng tài chính	29.868.578.519	29.870.059.272
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	9.882.678.169	-
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
<b>g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể</b>		
-		
<b>23 - Nguồn kinh phí</b>	30/09/2012	01/01/2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

24 - Tài sản thuê ngoài	30/09/2012	01/01/2012
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ		
<i>không huỷ ngang theo các thời hạn</i>		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	9 tháng năm 2012	9 tháng năm 2011
<b>25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>2.193.830.729.850</b>	<b>2.009.727.565.918</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	2.193.830.729.850	2.009.727.565.918
<b>26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>68.133.484.829</b>	<b>42.010.556.641</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	58.778.083.943	33.123.478.427
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	9.355.400.886	8.887.078.214
<b>27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 03)</b>	<b>2.125.697.245.021</b>	<b>1.967.717.009.277</b>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	2.125.697.245.021	1.967.717.009.277
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
<b>28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>9 tháng năm 2012</b>	<b>9 tháng năm 2011</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.577.001.434	34.791.306.602
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.716.995.508.018	1.639.596.887.341
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.721.572.509.452</b>	<b>1.674.388.193.943</b>
<b>29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b>9 tháng năm 2012</b>	<b>9 tháng năm 2011</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	934.228.420	2.478.950.485
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.760.440.311	4.137.404.532
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.694.668.731</b>	<b>6.616.355.017</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG**

01 Lê Văn Hiến - Quận Ngũ Hành Sơn - TP Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính quý III năm 2012 (chưa kiểm toán)**

<b>30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>9 tháng năm 2012</b>	<b>9 tháng năm 2011</b>
- Lãi tiền vay	7.419.903.572	10.507.339.753
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	18.229.546.840	7.667.755.474
- Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗi do bán ngoại tệ		
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.294.043.559	26.633.446.033
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.943.493.971</b>	<b>44.808.541.260</b>
<b>31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>	<b>9 tháng năm 2012</b>	<b>9 tháng năm 2011</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	72.737.934.896	46.232.909.387
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	72.737.934.896	46.232.909.387
<b>32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>	<b>9 tháng năm 2012</b>	<b>9 tháng năm 2011</b>
<b>33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yêu cầu</b>	<b>9 tháng năm 2012</b>	<b>9 tháng năm 2011</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.431.178.402.488	1.670.822.385.995
- Chi phí nhân công	156.435.629.000	131.668.953.720
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.071.283.556	36.171.845.640
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.574.227.245	23.672.718.428
- Chi phí khác bằng tiền	67.253.506.998	63.273.615.618
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.718.513.049.287</b>	<b>1.925.609.519.401</b>

**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo**

lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

9 tháng năm 2012

9 tháng năm 2011

**VIII. Thông tin khác:****1. Các khoản công nợ tiềm tàng:****2. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Trưởng phòng kế toán



Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2012


**Tổng Giám đốc**


Đinh Ngọc Đạm